HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 247/NQ-HĐND	*Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số 2033/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 245/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-

2025 tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Nghị quyết số 246/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 điều chỉnh thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 sang thực hiện đến hết năm 2021;

Xét Tờ trình số 457/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021

I. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	**20.253.951**	**triệu đồng**
1. Ngành thuế thu và thu khác các cấp ngân sách:	7.000.000	triệu đồng
1.1. Thu thuế và phí:	6.816.000	triệu đồng
1.2. Thu khác ngân sách các cấp:	184.000	triệu đồng
2. Các khoản thu để lại chi qua quản lý nhà nước:	133.091	triệu đồng
3. Thu thuế xuất, nhập khẩu:	5.180.000	triệu đồng
Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	12.313.091	triệu đồng
Trong đó: + Ngân sách Trung ương hưởng:	5.533.160	triệu đồng
+ Ngân sách địa phương:	6.779.931	triệu đồng
4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	12.811.520	triệu đồng
4.1. Bổ sung cân đối:	5.950.191	triệu đồng
4.2. Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	1.146.838	triệu đồng
4.3. Bổ sung có mục tiêu:	4.753.022	triệu đồng
4.4. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách của Trung ương:	961.469	triệu đồng
5. Thu vay:	262.500	triệu đồng
6. Dự kiến thu các nhiệm vụ chưa chi chuyển nguồn sang năm sau:	400.000	triệu đồng
II. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	**20.253.951**	**triệu đồng**
1. Chi đầu tư phát triển:	7.270.372	triệu đồng

Trong đó:		
1.1. Chi XDCB vốn tập trung trong nước:	5.349.112	triệu đồng
a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	596.090	triệu đồng
b) Vốn nước ngoài nguồn NSTW:	1.473.095	triệu đồng
c) Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu:	3.279.927	triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn bội chi:	262.500	triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định:	1.658.760	triệu đồng
a) Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới:	48.760	triệu đồng
b) Nguồn xổ kiến kiến thiết:	10.000	triệu đồng
c) Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	1.600.000	triệu đồng
- Ngân sách tỉnh hưởng:	270.615	triệu đồng
Trong đó:		
+ Hoàn trả chi phí đầu tư theo Đề án phát triển quỹ đất (tạm tính 55% nguồn thu từ đề án quỹ đất):	16.500	triệu đồng
+ Hỗ trợ lại đầu tư hạ tầng thành phố Hà Tĩnh từ nguồn thu quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính:	36.000	triệu đồng
+ Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, … (10%):	27.061	triệu đồng
+ Hỗ trợ lại địa phương từ nguồn thu do nhà đầu tư thực hiện gắn với mục tiêu xây dựng NTM:	35.000	triệu đồng
+ Các dự án di dân, tái định cư, BT, GPMB	156.054	triệu đồng
- Ngân sách huyện:	790.094	triệu đồng
- Ngân sách xã:	539.291	triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	11.183.993	triệu đồng
Trong đó:		
- Quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể:	2.139.861	triệu đồng
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	4.190.261	triệu đồng
- Sự nghiệp y tế:	549.311	triệu đồng
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch:	154.796	triệu đồng

- Sự nghiệp khoa học công nghệ:	53.553	triệu đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	1.201.405	triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	1.602.318	triệu đồng
- Sự nghiệp môi trường:	152.000	triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	314.186	triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
5. Chi trả nợ vay đến hạn:	30.000	triệu đồng
6. Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn năm trước:	400.000	triệu đồng
7. Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác:	1.054.060	triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2021 như Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp phải hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh và thực hiện chính sách thuế.

2. Điều hành ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ quy định; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, chủ trương cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên tương ứng trên cơ sở rà soát biên chế và cắt giảm các khoản chi hành chính, gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; cơ cấu lại chi ngân sách trong từng lĩnh vực; đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tiếp tục dành nguồn kinh phí để phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần trả nợ đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ cấp bách khác.

Tập trung chỉ đạo tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành; chỉ ban hành chính

sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Bố trí kinh phí từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất hỗ trợ mua xi măng làm đường giao thông và kênh mương nội đồng; thực hiện tiết kiệm các khoản chi ngân sách, huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh.

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định, không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định.

4. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công gắn với xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách; trên cơ sở thực tiễn điều hành ngân sách của năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung dự toán và phân bổ, sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Trung Dũng

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tỉnh giao 2021		
	Tổng số	*Trong đó:*	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
1	*2*	*3*	*4*
A- NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH	**7.000.000**	**4.332.000**	**2.668.000**
I- NGÀNH THUẾ THU	6.816.000	4.232.700	2.583.300
1-Thu từ XNQD	2.965.425	2.936.000	29.425
- Thu DN trong nước	1.122.385	1.105.960	16.425
- Thu từ DN nước ngoài	1.843.040	1.830.040	13.000
2-Thu CTN và dịch vụ NQD	614.000	299.500	314.500
3-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.700		11.700
4-Thu cấp quyền sử dụng đất	1.600.000		1.600.000
5-Tiền thuê đất, mặt nước	80.000		80.000
6-Lệ phí trước bạ	375.000		375.000
7-Thu phí và lệ phí	133.000	88.200	44.800
8-Thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
9-Thuế thu nhập cá nhân	224.150	128.000	96.150
10- Thuế bảo vệ môi trường	770.000	770.000	
11- Cấp quyền khai thác khoáng sản	31.725		31.725
12- Thu CT,LNST; tiền bán bớt phần vốn NN	1.000	1.000	
II-THU KHÁC NGÂN SÁCH	170.000	99.300	70.700
III-THU TẠI XÃ	14.000		14.000
B- CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	**133.091**	**133.091**	
Phí môi trường		5.385	
Thu phí dịch vụ VH, TT, DL		180	

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tỉnh giao 2021		
	Tổng số	*Trong đó:*	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
1	*2*	*3*	*4*
Thu sử dụng đất trồng lúa		55.000	
Thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại		30.000	
Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác		42.526	
C- THU HẢI QUAN	**5.180.000**	**5.180.000**	
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C):	***12.313.091***	***9.645.091***	***2.668.000***
Chia ra: * Thu NSTW:	5.533.160	5.487.610	45.550
* Thu NSĐP:	6.779.931	4.658.994	2.120.937
D- THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	**12.811.520**	**12.811.520**	
1. Bổ sung cân đối, CĐCS	5.950.191	5.950.191	
2. Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	1.146.838	1.146.838	
3. Bổ sung có mục tiêu	4.753.022	4.753.022	
- Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	3.279.927	3.279.927	
- Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	1.473.095	1.473.095	
4. Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương	961.469	961.469	
Trong đó: Vốn nước ngoài	4.060	4.060	
F- THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			
G-THU VAY	**262.500**	**262.500**	
H- DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	**400.000**	**400.000**	
TỔNG THU NSĐP	**20.253.951**	**18.133.014**	**2.120.937**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 02
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSĐP:	**20.253.951**	**11.923.876**	**6.501.176**	**1.828.899**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7.270.372**	**5.892.227**	**828.125**	**550.020**
1	**Chi đầu tư XDCB**	**5.349.112**	**5.349.112**		
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	596.090	596.090		
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	1.473.095	1.473.095		
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.279.927	3.279.927		
2	**Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định**	**1.658.760**	**280.615**	**828.125**	**550.020**
a	Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới	48.760		38.031	10.729
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xổ kiến kiến thiết	10.000	10.000		
c	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.600.000	270.615	790.094	539.291
	**** Phân bổ như sau:***				
	- Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất (tạm tính 55% nguồn thu từ đề án quỹ đất)		16.500		
	- Hỗ trợ lại đầu tư hạ tầng TPHT từ nguồn thu quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính		36.000		
	- Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, … (10%)		27.062		
	- Hỗ trợ lại địa phương từ nguồn thu do nhà đầu tư thực hiện gắn với mục tiêu xây dựng NTM		35.000		
	- Các dự án di dân, tái định cư, BT, GPMB		156.054		
3	**Chi từ nguồn bội chi**	**262.500**	**262.500**		
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**11.183.993**	**4.340.093**	**5.591.072**	**1.252.828**
1	**Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể**	**2.139.861**	**777.309**	**434.118**	**928.434**
	Trong đó:				
	- Quản lý nhà nước		277.701		
	- Hoạt động đặc thù HĐND tỉnh		20.000		
	- Hoạt động đặc thù của Đoàn Đại biểu Quốc Hội		2.500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Hoạt động đột xuất UBND tỉnh và các ngành		7.000		
	- Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, CĐ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù)		160.000		
	- Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy		10.000		
	- Bù lỗ phát hành ấn phẩm, nhiệm vụ khác:		24.832		
	+ Bù lỗ báo, báo ĐT + tiền nhuận bút, khác		17.392		
	+ Bù lỗ tạp chí tư tưởng		2.000		
	+ Bản tin Dân vận, UB kiểm tra, Nội chính		910		
	+ Trang Web Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Khối CCQ tỉnh, Khối doanh nghiệp		930		
	+ Giao ban Báo chí		600		
	+ Các nhiệm vụ khác		3.000		
	- Tổ chức chính trị xã hội		26.889		
	- Sự nghiệp khác		41.510		
	- Đoàn ra, đoàn vào		15.000		
	- Các hội nghề nghiệp, xã hội		20.355		
	- Đối ứng các dự án HCSN		10.000		
	- Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		4.290		
	- Hoạt động xúc tiến đầu tư		800		
	+ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		*450*		
	+ TT thuộc Khu kinh tế Vũng áng		*350*		
	- Quản lý giá tài sản công		1.000		
	- Hỗ trợ hoạt động các Ban kiêm nhiệm		2.420		
	- Sữa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		50.000		
	- Các chế độ chính sách về quản lý hành chính		10.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		12.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		1.000		
	- DK Thực hiện NĐ 29/2013/CP về CB BCT, thôn, chi hội		29.472		
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí HCSN để lại chi		9.000		
	- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.500		
	- Kinh phí thực hiện đối với các TCCS Đảng (NSTW)		40.040		
2	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề**	**4.190.261**	**924.876**	**3.265.385**	
	- Sự nghiệp giáo dục	*3.945.131*	*721.715*	*3.223.416*	
	Trong đó:				
	+ NS giao, Học bổng HSDT nội trú, trường THPT chuyên		463.302		
	+ Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý dôi dư		15.000		
	+ Mua sắm, sửa chữa CSVC, trường lớp theo NQ 96 của HĐND tỉnh		60.000		
	+ Hội khỏe Phù Đổng 1 tỷ đồng; biên soạn tài liệu địa phương; thi THPT quốc gia 4 tỷ đồng		5.000		
	- Các chính sách, ĐA, kế hoạch thuộc lĩnh vực giáo dục (CS Trường chuyên và các trường THPT 9 tỷ đồng; ĐA ngoại ngữ 10 tỷ đồng; KH 374/KH-UBND triển khai TH QĐ số 117/QĐ-TTg (ứng dụng công nghệ TT) 20 tỷ đồng; ĐA Phát triển giáo dục 15 tỷ đồng; sáp nhập trường 25 tỷ đồng)		79.000		
	+ Hỗ trợ chương trình Sữa học đường theo QĐ 1340/QĐ-TTG ngày 8/7/2016 của Thủ tướng CP		15.000		
	+ Đảm bảo tỷ lệ (%) chi hoạt động sự nghiệp GD theo qui định và các chế độ chính sách khác chưa được cân đối trong dự toán		60.000		
	+ Bảo hiểm Y tế cho học sinh sinh viên		24.413		
	- Sự nghiệp đào tạo		*203.161*	*41.969*	
	+ Ngân sách cấp (Gồm ĐT NLLĐ KT, ĐT Lào, Thu hút theo Quyết định số 14)		96.725		
	+ Đào tạo CA xã (PL CA xã)		2.000		
	+ Đào tạo hoàn thiện THCN QS xã (QĐ số 779/TTg) (NSTW)		4.436		
	+ Đào tạo lý luận chính trị, chuyên đề theo KH của Tỉnh ủy		10.000		
	+ Các chính sách thuộc lĩnh vực đào tạo, dạy nghề		20.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	+ Tăng cường CSVC trường Đại học		20.000		
	+ BSTL, BHXH, CĐ, CSCĐ khác		50.000		
3	**Sự nghiệp y tế**	**549.311**	**284.210**	**265.101**	
	- Ngân sách đảm bảo		83.377		
	- Phụ cấp độc hại, Chương trình HIV, VS an toàn thực phẩm		1.833		
	- Tăng chi y tế dự phòng, CTMT Y tế; NĐ 116, 64		3.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến tỉnh, BV Đa khoa tỉnh		50.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã (phân bổ sau)		100.000		
	- Dự kiến bù hụt quỹ lương khi đưa lương vào giá viện phí và các chế độ khác LQ đến con người		10.000		
	- Các đề án, chính sách thuộc lĩnh vực Y tế: (CS Chăm sóc SK nhân dân theo NQ144: 15 tỷ đồng; CTMT Y tế- Dân số 20 tỷ đồng; CS sắp xếp bộ máy theo NQ 94: 1 tỷ đồng)		36.000		
4	**Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch**	**154.796**	**111.089**	**21.383**	**22.324**
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		39.800		
	- Trợ cấp tai nạn, trợ cấp nghỉ thi đấu		500		
	- Chế độ DD HLV, VĐV thành tích cao, thi đấu, khác		6.384		
	- Tiền công HLV, VĐV tập huấn, thi đấu		1.450		
	- Bảo vệ di tích theo QĐ 26, BH Vận động viên		255		
	- Chế độ đội thông tin tuyên truyền lưu động theo Thông tư 118, BD hiện vật CB Thư viện, ưu đãi nghề BD, thanh tra liên ngành, xe lưu động thư viện		1.200		
	- Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa (Tăng cường thiết chế VH 7 tỷ đồng; Phát triển du lịch 8 tỷ đồng; CS Phát triển thể thao thành tích cao 22 tỷ đồng; bảo tồn, phát huy dân ca Ví, dặm 2,5 tỷ đồng; trùng tu di tích 10 tỷ đồng; Chính sách phát triển bóng đá 12 tỷ đồng)		61.500		
5	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**49.082**	**34.842**	**14.240**	
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		20.142		
	- Bổ sung PTTH trạm phát lại		1.400		
	- Bổ sung nhuận bút		5.700		
	- Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		1.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Dự án số hóa		5.000		
	- Quản lý, vận hành hệ thống máy phát TH số mặt đất DVB-T2		600		
	- Thuê bao tín hiệu trên mạng truyền hình cáp		1.000		
6	**Sự nghiệp công nghệ thông tin**	**8.700**	**8.700**		
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.500		
	- Hội thảo Trung tâm CNTT khu vực miền trung, các tỉnh lân cận …		200		
	- Kinh phí thực hiện chính sách, ĐA, KH: KH Số hóa truyền hình mặt đất 100 triệu đồng; ĐA Tuyên truyền, bảo vệ chủ quyền biển đảo (QĐ 930/TTg ngày 28/7/2018, KH 232/UB ngày 24/7/2019) 1 tỷ đồng; KH bảo đảm ATTT mạng (KH 256/UB ngày 03/8/2018) 200 triệu đồng; KH 357/UBND tỉnh ngày 17/10/2019 về TH ĐA phòng ngừa, chống vi phạm PL trên Internet 300 triệu đồng; ĐA thí điểm chuyển giao 1 số nhiệm vụ hành chính thực hiện qua nhiệm vụ bưu chính theo QĐ 2459/QĐ-UBND ngày 23/7/2019: 400 triệu đồng; ĐA nâng cấp, sửa chữa TT CNTT: 1.500 triệu đồng; KH phát triển TM điện tử giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 2783/QĐ-UBND ngày 26/8/2020: 300 triệu đồng; KP triển khai IPV6 theo QĐ 1329/QĐ-BTTTT ngày 3/8/2020: 200 triệu đồng;		4.000		
7	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**53.553**	**53.553**		
	- Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ đồng)		36.368		
	- Các chính sách KHCN (ĐA Hỗ trợ phát triển thị trường doanh nghệp KHCN 5 tỷ đồng; ĐA Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ 5 tỷ đồng; Chính sách Hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo 5 tỷ đồng)		15.000		
	- Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án Khoa học công nghệ (NSTW)		2.185		
8	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**1.201.405**	**620.124**	**444.121**	**137.160**
	Trong đó:				
	- Chi thường xuyên các đơn vị, Hội NN		24.785		
	- Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH GĐ		3.298		
	Trong đó: - CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Qũy BTTE)		*600*		
	- SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ-TBXH)		*600*		
	- Chính sách cho gia đình chính sách, TB, LS		40.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện TU quản lý		10.000		
	- Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		2.050		
	Trong đó:				
	+ Đón hài cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.300		
	+ Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh (bao gồm điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo)		750		
	- Hỗ trợ tham quan của các đối tượng Người có công, cấp bù trợ cấp nuôi dưỡng (NQ98)		2.000		
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo QĐ 28/QD-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP (NSTW)	20.216		20.216	
	- Các chính sách ngành Lao đông TB&XH (Hỗ trợ TE mổ tim theo QĐ 55a 2 tỷ đồng; CS giảm nghèo bền vững 15 tỷ đồng; CS đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng 4 tỷ đồng; CS việc làm, hỗ trợ người LĐ đi làm việc nước ngoài theo NQ 150/HĐND 10 tỷ đồng; Quỹ chữa bệnh cho người nghèo 5 tỷ đồng)		36.000		
	- BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB,TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác		501.991		
9	**Chi quốc phòng, BP, biên giới**	**205.165**	**112.500**	**15.775**	**76.890**
	- Chi quân sự địa phương		**78.500**		
	Trong đó:				
	+ Huấn luyện CĐ, TT; diễn tập, Dự bị động viên...		13.000		
	+ Hoạt động ban chỉ đạo ATLC		400		
	+ Báo quân đội		700		
	+ ĐTHL xã Đội trưởng		1.500		
	+ Kinh phí sàng lọc HIV cho bộ đội nhập ngũ		200		
	+ Chi hoạt động thường xuyên		14.000		
	+ Các chính sách chế độ về Quân sự		4.500		
	+ Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		200		
	+ Biên soạn sách lịch sử LLVT nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và các tướng lĩnh giai đoạn 1945-2020		1.000		
	+ Hoạt động quân báo, hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	+ Xây dựng, sửa chữa bảo quản doanh trại, mua sắm trang thiết bị doanh cụ cơ quan Bộ chỉ huy và các đơn vị trực thuộc		25.000		
	+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tại Khu kinh tế Vũng Áng, sửa chữa tàu xuồng tuần tra đảo Sơn Dương, giao ban nước bạn Lào, sửa chữa vũ khí trang bị KT giúp nước bạn Lào		2.500		
	+ Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSĐP (bao gồm đường hầm CH3- 02: 5 tỷ đồng)		13.000		
	+ Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện		2.000		
	- Chi công tác biên phòng, biên giới		***34.000***		
	+ Chi công tác biên giới		9.000		
	+ Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		25.000		
10	**Chi an ninh**	**85.835**	**67.104**	**9.895**	**8.836**
	- Chi thường xuyên (Gồm cả Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; PCTN, buôn lậu; Tình báo; Hỗ trợ thi hành luật PCCC, Hỗ trợ mua sắm…)		31.500		
	- Các nhiệm vụ đột xuất về an ninh cấp tỉnh và thành phố		4.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (NSTW)		25.604		
	- Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất khác về ANTTĐP		6.000		
11	**Sự nghiệp kinh tế**	**1.602.318**	**515.309**	**1.016.308**	**70.701**
	Trong đó:				
11.1	Chi sự nghiệp NN, TL, thủy sản		62.233		
11.2	Sự nghiệp Kiểm Lâm (Bao gồm bổ sung kinh phí phòng chống cháy rừng 4 tỷ đồng)		11.970		
11.3	Sự nghiệp công thương (CS dùng hàng việt, TTSP)		8.526		
11.4	Phòng chống khắc phục thiên tai		3.000		
11.5	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.000		
11.6	Sự nghiệp tài nguyên, đất đai		10.546		
11.7	Sự nghiệp xây dựng		1.801		
11.8	Sự nghiệp giao thông (Trong đó Hỗ trợ gác cầu yếu 1 tỷ đồng)		4.000		
11.9	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT và Sở GT 2,75 tỷ đồng)	10.973	7.043	3.930	
11.10	Duy tu, bão dưỡng đường tỉnh lộ, huyện lộ, đường thủy		35.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
11.12	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		5.000		
11.13	Chính sách miễn thu thủy lợi phí (NSTW)	135.205	84.690	50.515	
11.14	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (NSTW)	77.733	15.000	62.733	
11.15	Hỗ trợ kiến thiết thị chính ngoài định mức		50.000		
11.16	Hỗ trợ phát triển các đô thị theo mục tiêu Đại hội Đảng		90.000		
11.17	Chính sách phát triển cụm công nghiệp (bao gồm hỗ trợ xử lý môi trường tại các cụm CN)		30.000		
11.18	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		40.000		
11.19	Chính sách hỗ trợ phát triển HTX		12.500		
11.20	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách cho vay		23.000		
11.21	Kinh phí trồng cây xanh tại các đô thị, các khu di tích lịch sử	49.000		64.000	
11.22	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển		20.000		
12	**Chi sự nghiệp môi trường**	**152.000**	**80.010**	**71.990**	
	Trong đó:				
	- SNMT (CSMT CA tỉnh 400 triệu đồng)		7.010		
	- Bổ sung kinh phí quan trắc môi trường		3.000		
	- Đề án bảo vệ môi trường		30.000		
	- Dự kiến hỗ trợ bù chi phí vận chuyển rác thải tại các HTX môi trường		20.000		
	- Hỗ trợ xử lý môi trường khác		20.000		
13	**DK Hỗ trợ các CS TW ban hành do ĐP đảm bảo (NSTW)**	**100.000**	**100.000**		
14	**Chi Bầu cử HĐND, kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành**	**30.000**	**30.000**		
15	**Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ**	**30.000**	**30.000**		
16	**Hỗ trợ các cơ quan pháp luật (Viện KSND 600 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 600 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 600 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu)**	**2.000**	**2.000**		
17	**Hỗ trợ phần mềm, tập huấn Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản dưới Luật cho khối huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn**	**10.000**	**10.000**		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
18	**Hỗ trợ xây dựng kho dữ liệu điện tử; Phần mềm quản lý họp HĐND; Tích hợp và chia sẻ dữ liệu LGSP; Thông tin quản lý quy hoạch, quản lý nhà ở bất động sản trên địa bàn**	**20.000**	**20.000**		
19	**Chính sách tôn giáo**	**5.000**	**5.000**		
20	**Chi thực hiện nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh**	**50.000**	**50.000**		
21	**DK chính sách mới do tỉnh ban hành**	**200.000**	**200.000**		
22	**Chi khác ngân sách**	**71.239**	**30.000**	**32.756**	**8.483**
23	**Thực hiện pháp lệnh CA xã (trang phục) (NSTW)**	**5.850**	**5.850**		
24	**Thực hiện Luật DQTV (T.phục, công cụ hỗ trợ và CĐCS)**	**60.310**	**60.310**		
	Trong đó: - NV CQ quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)		20.000		
	- Trang phục DQTV (BCHQS tỉnh) (NSTW)		20.310		
	- Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV theo Luật sửa đổi		10.000		
	- Các nhiệm vụ, CĐCS khác về DQTV		10.000		
25	**Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW**	**57.307**	**57.307**	**0**	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	11.873	11.873		
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	45.434	45.434		
26	**Chính sách hỗ trợ công chức, viên chức người lao động trong quá trình tổ chức sắp xếp bộ máy**	**150.000**	**150.000**		
27	**Hỗ trợ các xã bị ảnh hưởng Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê**	**12.000**		**12.000**	
III	**CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ**	**450.000**	**450.000**		
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**314.186**	**206.156**	**81.979**	**26.051**
V	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.340**	**1.340**		
VI	**SCL, MS TÀI SẢN VÀ CÁC NV ĐỘT XUẤT KHÁC**	**90.000**	**90.000**		
VII	**DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CĐCS THEO TL**	**140.000**	**140.000**		
VIII	**THỰC HIỆN CÁC NV ĐỘT XUẤT KHỐI HUYỆN XÃ**	**50.000**	**50.000**		
IX	**CHÍNH SÁCH BÌNH ỔN GIÁ**	**10.000**	**10.000**		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	*Trong đó:*		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
X	CHI CS NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ NÔNG THÔN MỚI (Bao gồm hỗ trợ kinh phí mua xi măng 60 tỷ đồng)	310.000	310.000		
XI	CHI CÁC SỰ NGHIỆP DO NSTW ĐẢM BẢO (vốn ngoài nước)	4.060	4.060		
XII	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN	30.000	30.000		
XIII	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỪ THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	400.000	400.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
	Tổng số:	**1.932**	**1.680**	**212.370**	**216.389**	**69.440**	**810**	**625**	**1.432**	**600**	**310**	**99.519**	**4.535**	**393.660**	**40.373**
I	**Quản lý nhà nước**	**1.421**	**1.245**	**164.180**	**167.179**	**52.440**	**360**	**500**	**1.404**	**600**	**310**	**51.853**	**3.055**	**277.701**	**22.253**
A	**Khối quản lý NN cấp I**	**934**	**842**	**105.948**	**107.977**	**34.388**	**360**	**500**	**420**	**600**	**200**	**42.470**	**1.590**	**188.505**	**21.496**
1	Sở Giáo dục Đào tạo	57	51	7.310	7.433	2.354	-	25	24	30	10	-	116	9.992	-
-	Kinh phí thường xuyên	57	51	6.940	7.063	2.354		25	24	30	10		116	9.622	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	370	-			-				-	370	
2	Sở Xây dựng	43	37	4.036	4.125	1.505	-	25	32	30	10	-	73	5.800	2.800
-	Kinh phí thường xuyên	43	37	3.666	3.755	1.505		25	32	30	10		73	5.430	2.800
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	370	-			-				-	370	
3	Sở Y tế	37	35	4.410	4.495	1.457	-	25	16	30	10	-	63	6.096	1.400
-	Kinh phí thường xuyên	37	35	4.287	4.371	1.457		25	16	30	10		63	5.972	1.400
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	49	40	5.236	5.333	1.715	-	25	-	30	10	3.000	-	10.113	
-	Kinh phí thường xuyên	49	40	4.681	4.777	1.715		25		30	10	3.000		9.557	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			555	555	-								555	
5	Văn phòng UBND tỉnh	65	57	8.192	8.329	2.275	-	25	-	30	10	13.500	-	24.169	
-	Kinh phí thường xuyên	65	57	7.698	7.835	2.275		25		30	10	13.500		23.675	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	494	-								494	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
6	Thanh tra tỉnh	42	41	5.475	5.573	1.837	-	25	140	30	10	3.150	80	10.845	-
-	Kinh phí thường xuyên	42	41	5.413	5.512	1.837		25	140	30	10	3.150	80	10.784	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC				-	-			-			*3.000*	-	3.000	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
7	Sở Kế hoạch và đầu tư	50	46	5.415	5.526	1.760	-	25	12	30	10	1.500	89	8.952	300
-	Kinh phí thường xuyên	50	46	5.168	5.279	1.760		25	12	30	10	1.500	89	8.705	300
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	247	-			-				-	247	
8	Sở Tài chính	67	64	7.996	8.150	2.655	-	25	32	30	10	1.800	123	12.825	-
-	Kinh phí thường xuyên	67	64	7.811	7.965	2.655		25	32	30	10	1.800	123	12.640	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC				-	-			-			1.000	-	1.000	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-			-					185	
9	Sở Nông nghiệp PTNT	46	39	5.091	5.185	1.610	-	25	16	30	10	200	82	7.158	350
-	Kinh phí thường xuyên	46	39	4.659	4.753	1.610		25	16	30	10	200	82	6.726	350
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	432	-			-				-	432	
10	Sở Tư pháp	34	30	3.501	3.573	1.190	-	25	8	30	10	150	200	5.186	-
-	Kinh phí thường xuyên	34	30	3.254	3.327	1.190		25	8	30	10	150	200	4.940	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	247	-			-				-	247	
11	Sở Lao động TB&XH	54	52	6.236	6.361	1.890	-	25	32	30	10	380	95	8.823	20
-	Kinh phí thường xuyên	54	52	6.112	6.238	1.890		25	32	30	10	380	95	8.700	20
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
12	Sở Công thương	43	37	4.639	4.728	1.505	-	25	16	30	10	-	79	6.393	504
-	Kinh phí thường xuyên	43	37	4.269	4.358	1.505		25	16	30	10		79	6.023	504
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	370	-			-				-	370	
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	44	43	5.186	5.290	1.743	-	25	12	30	10	-	82	7.192	17
-	Kinh phí thường xuyên	44	43	5.124	5.228	1.743		25	12	30	10		82	7.130	17
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	71	64	7.810	7.964	2.511	-	25	32	30	10	250	89	10.911	5.385
-	Kinh phí thường xuyên	71	64	7.378	7.532	2.511		25	32	30	10	250	89	10.479	5.385
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	432	-			-				-	432	
15	Sở Giao thông vận tải	34	34	3.194	3.276	1.190		25	-	30	10		60	4.591	9.990
16	Sở Khoa học CN	32	29	3.521	3.590	1.135	-	25	12	30	10	60	56	4.918	60
-	Kinh phí thường xuyên	32	29	3.335	3.405	1.135		25	12	30	10	60	56	4.733	60
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-			-				-	185	
17	Sở Nội vụ	39	33	4.234	4.313	1.365	-	25	16	30	10	300	58	6.117	-
-	Kinh phí thường xuyên	39	33	3.863	3.943	1.365		25	16	30	10	300	58	5.747	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	370	-			-					370	
18	Sở Ngoại vụ	23	20	1.925	1.974	805	90	25	8	30	10	6.180	37	9.159	-
-	Kinh phí thường xuyên	23	20	1.740	1.788	805	90	25	8	30	10	6.180	37	8.973	
	Trong đó đoàn ra, đoàn vào				-	-			-			5.000	-	5.000	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-			-				-	185	
19	BQL Khu kinh tế tỉnh	58	45	7.429	7.538	2.245	-	25	-	30	10	2.800	139	12.787	670

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
-	Kinh phí thường xuyên	58	45	6.627	6.735	2.245		25	-	30	10	2.800	139	11.984	670
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			802	802	-			-				-	802	
20	Sở Thông tin và Truyền Thông	25	24	2.903	2.961	875	90	25	12	30	10	200	44	4.247	-
-	Kinh phí thường xuyên	25	24	2.841	2.899	875	90	25	12	30	10	200	44	4.185	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-					62	
21	Văn phòng điều phối NTM	16	16	1.603	1.642	560	90		-				16	2.308	
22	Văn phòng Ban ATGT	*5*	5	605	617	206	90		-				9	922	
23	Bồi thường và chi trả bồi thường theo TT 71				-	-			-			1.000	-	1.000	
24	Phục vụ công tác xây dựng kế hoạch				-	-			-			500	-	500	
25	Công nghệ thông tin phục vụ QLNN					-			-			2.500		2.500	
26	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-	-			-			5.000	-	5.000	
B	**Đơn vị QLNN cấp II**	**487**	**403**	**58.232**	**59.203**	**18.052**	**-**	**-**	**984**	**-**	**110**	**9.383**	**1.465**	**89.197**	**757**
26	Ban thi đua khen thưởng	11	10	1.049	1.073	337	-	-	-	-	10	2.063	18	3.501	-
-	Kinh phí thường xuyên	11	10	987	1.011	337			-		10	2.063	18	3.439	
	Trong đó KP thi đua khen thưởng				-	-			-			1.800	-	1.800	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
27	Ban tôn giáo	12	10	1.044	1.068	360	-	-	-	-	10	-	19	1.457	-
-	Kinh phí thường xuyên	12	10	920	944	360			-		10		19	1.333	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
28	Chi cục dân số- KHHGĐ	15	14	1.564	1.598	512	-	-	-	-	10	-	24	2.144	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
-	Kinh phí thường xuyên	15	14	1.502	1.536	512			-		10		24	2.082	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	13	1.392	1.423	454	-	-	-	-	10	150	21	2.058	50
-	Kinh phí thường xuyên	14	13	1.330	1.361	454			-		10	150	21	1.996	50
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-					62	
29	Chi cục phát triển nông thôn	18	17	1.944	1.985	641	-	-	-	-	10	-	329	2.965	-
-	Kinh phí thường xuyên	18	17	1.882	1.923	641			-		10		329	2.903	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
30	Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động	256	195	33.935	34.405	10.214	-	-	780	-	10	400	499	46.308	-
-	Kinh phí thường xuyên	256	195	30.171	30.641	10.214			780		10	400	499	42.544	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			3.764	3.764	-			-				-	3.764	
31	Chi cục Trồng trọt và BVTV	21	19	2.238	2.284	720	-	-	12	-	10	-	36	3.062	25
-	Kinh phí thường xuyên	21	19	2.115	2.161	720			12		10		36	2.939	25
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	23	2.621	2.677	872	-	-	12	-	10	-	39	3.610	422
-	Kinh phí thường xuyên	24	23	2.560	2.615	872			12		10		39	3.548	422
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
33	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	13	12	1.464	1.493	477	-	-	12	-	-	200	15	2.197	10
-	Kinh phí thường xuyên	13	12	1.402	1.431	477			12			200	15	2.135	10
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-					62	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
34	Chi cục thuỷ lợi	38	32	3.896	3.974	1.201	-	-	48	-	10	-	57	5.290	-
-	Kinh phí thường xuyên	38	32	3.526	3.603	1.201			48		10		57	4.919	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	370	-			-				-	370	
35	Chi cục Thủy sản	32	29	3.280	3.350	1.055	-	-	16	-	10	620	351	5.402	250
-	Kinh phí thường xuyên	32	29	3.095	3.165	1.055			16		10	620	351	5.217	250
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-			-				-	185	
36	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	14	12	1.475	1.504	460	-	-	-	-	10	-	23	1.997	-
-	Kinh phí thường xuyên	14	12	1.352	1.381	460			-		10		23	1.874	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
37	Thanh tra giao thông	19	17	2.328	2.369	749	-	-	104	-	-	-	34	3.256	-
-	Kinh phí thường xuyên	19	17	2.205	2.246	749			104				34	3.133	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-					123	
38	Kinh phí thực hiện ISO				-	-						950		950	
39	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-	-			-			5.000	-	5.000	
II	**Sự nghiệp khác**	**180**	**161**	**14.885**	**15.273**	**5.591**	**-**	**-**	**28**	**-**	**-**	**20.379**	**239**	**41.510**	**18.120**
1	Phòng Công chứng số I	6	6	502	517	180	-	-	-	-	-	-	9	706	-
-	Kinh phí thường xuyên	6	6	502	517	180			-				9	706	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-				-	-	
2	Phòng Công chứng số II	5	4	387	397	150	-	-	-	-	-	-	-	547	-
-	Kinh phí thường xuyên	5	4	325	335	150			-					485	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-					62	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	12	9	941	962	360	-	-	-	-	-	200	18	1.540	-
-	Kinh phí thường xuyên	12	9	755	777	360			-			200	18	1.355	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-			-				-	185	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	7	7	607	624	210	-	-	-	-	-	300	11	1.145	-
-	Kinh phí thường xuyên	7	7	607	624	210			-			300	11	1.145	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-				-	-	
5	TT Dịch vụ Tài chính công	5	5	463	475	150	-	-	-	-	-	500	6	1.131	770
-	Kinh phí thường xuyên	5	5	463	475	150			-			500	6	1.131	770
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-					-	
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế	22	18	1.554	1.598	660	-	-	-	-	-	1.160	18	3.436	6.500
-	Kinh phí thường xuyên	22	18	1.432	1.475	660			-			1.160	18	3.313	6.500
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
7	Ban QLDT Đồng lộc	13	13	1.135	1.166	390	-	-	-	-	-	300	21	1.877	-
-	Kinh phí thường xuyên	13	13	1.135	1.166	390			-			300	21	1.877	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-					-	
8	TT hoạt động thanh thiếu nhi	11	10	845	869	330	-	-	-	-	-	-	17	1.216	-
-	Kinh phí thường xuyên	11	10	783	807	330			-				17	1.154	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
9	Tổng đội TNXPXDKTM Tây sơn	6	6	469	483	180	-	-	-	-	-	250	9	922	-
-	Kinh phí thường xuyên	6	6	469	483	180			-			250	9	922	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-				-	-	
10	Tổng đội TNXPXDKTM Phúc Trạch	4	4	400	409	120			-			250	8	787	
11	TT Hướng nghiệp Thuỷ sản TNXP	3	2	232	237	90	-	-	-	-	-	-	5	332	-
-	Kinh phí thường xuyên	3	2	170	175	90			-				5	270	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-					62	
12	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	4	4	238	248	120	-	-	-	-	-	150	6	524	-
-	Kinh phí thường xuyên	4	4	238	248	120			-			150	6	524	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-				-	-	
13	TTDN và hỗ trợ VL nông dân	11	9	806	828	330	-	-	-	-	-	-	17	1.175	-
-	Kinh phí thường xuyên	11	9	683	704	330			-				17	1.051	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-			-				-	123	
14	Trung tâm Nước sạch và VS MTNT	9	9	795	817	297	-	-	-	-	-	-	14	1.128	10.000
-	Kinh phí thường xuyên	9	9	795	817	297			-				14	1.128	10.000
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-				-	-	
15	Trung tâm công báo tin học	14	13	1.784	1.815	584	-	-	-	-	-	1.190	18	3.607	-
-	Kinh phí thường xuyên	14	13	1.722	1.753	584			-			1.190	18	3.545	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-			-				-	62	
16	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	170	175	60			-			100	3	338	850
17	Trung tâm trợ giúp pháp lý	16	13	1.242	1.273	480	-	-	28	-	-	300	20	2.101	-
-	Kinh phí thường xuyên	16	13	1.057	1.088	480			28			300	20	1.916	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-							-	185	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
18	UBĐK Công giáo	1	1	88	91	30			-			50	2	173	
19	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	10	9	921	943	300	-	-	-	-	-	317	20	1.580	-
-	Kinh phí thường xuyên	10	9	860	881	300			-			317	20	1.518	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-							-	62	
20	Văn phòng đại diện sông cả	2	2	169	174	60			-				3	237	
21	TT Lưu trữ lịch sử	15	14	994	1.028	450	-	-	-	-	-	100	14	1.592	-
-	Kinh phí thường xuyên	15	14	932	966	450			-			100	14	1.530	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-							-	62	
22	Đoàn luật sư				-	-			-			60	-	60	
23	Hỗ trợ TH cải cách TP theo NQ 49/BCT				-	-			-			160	-	160	
24	Hỗ trợ công tác giám định tài chính				-	-			-			380	-	380	
25	Ban chỉ đạo XĐGN và ATLĐ				-	-			-			110	-	110	
26	Quỹ Phát triển phụ nữ	2	1	143	145	60	-	-	-	-	-	120	-	325	-
-	Kinh phí thường xuyên	2	1	81	83	60						120		263	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
27	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, trẻ em khuyết tật, đối tượng CS …				-	-			-			600	-	600	
28	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ 5.192 triệu; số hóa tài liệu 1.500 triệu				-	-						6.692		6.692	
29	Triển lãm tài liệu lưu trữ 30 tái thành lập tỉnh				-	-						550		550	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
30	Bảo trì, nâng cấp hệ thống cổng TTĐT Trung tâm Lưu trữ lịch sử				-	-						1.600		1.600	
32	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-	-			-			4.940	-	4.940	
III	**Các tổ chức chính trị**	**105**	**92**	**12.786**	**12.979**	**4.201**	**450**	**125**	**-**	**-**	**-**	**8.947**	**187**	**26.889**	**-**
1	Tỉnh đoàn	30	22	2.911	2.964	1.050	90	25	-	-	-	500	51	4.680	-
-	Kinh phí thường xuyên	30	22	2.417	2.470	1.050	90	25	-			500	51	4.186	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	494	-							-	494	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	21	20	2.652	2.701	880	90	25	-	-	-	900	39	4.635	-
-	Kinh phí thường xuyên	21	20	2.591	2.639	880	90	25	-			900	39	4.573	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-							-	62	
3	Hội Nông dân	21	18	2.866	2.909	908	90	25	-	-	-	750	37	4.719	-
-	Kinh phí thường xuyên	21	18	2.681	2.724	908	90	25	-			750	37	4.534	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	185	-							-	185	
4	Hội Cựu Chiến binh	12	12	1.514	1.514	420	90	25	-			350	21	2.420	
5	Mặt trận tỉnh	21	20	2.843	2.891	943	90	25	-	-	-	847	39	4.835	-
-	Kinh phí thường xuyên	21	20	2.781	2.829	943	90	25	-			847	39	4.773	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-							-	62	
6	Dự án CHOBA				-	-						1.000		1.000	
7	Bầu cử đại biểu QH khóa 15; HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 (MT TQ tỉnh)											600	-	600	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
8	Kỷ niệm 90 năm thành lập Đoàn: 200 triệu đồng; 80 năm thành lập đội: 100 triệu đồng (tỉnh đoàn)											300		300	
9	Đại hội Phụ nữ tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026											900		900	
10	Phụ cấp ban Thường trực, ủy viên UBĐKCG tỉnh											173		173	
11	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-	-			-			2.627	-	2.627	
IV	**Hội nghề nghiệp**	**89**	**81**	**8.742**	**8.937**	**2.908**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.650**	**860**	**20.355**	**-**
1	Liên minh HTX	20	19	1.702	1.748	562	-	-	-	-	-	150	-	2.460	-
-	Kinh phí thường xuyên	20	19	1.640	1.686	562			-			150		2.398	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
2	Hội Nhà báo	5	5	483	495	165			-			300		960	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	7	738	755	252	-	-	-	-	-	450	-	1.457	-
-	Kinh phí thường xuyên	9	7	615	632	252			-			450		1.334	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-								123	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	12	1.169	1.198	399	-	-	-	-	-	250	-	1.847	-
-	Kinh phí thường xuyên	12	12	1.169	1.198	399						250		1.847	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-								-	
5	Hội Chữ thập đỏ	11	10	1.012	1.036	325	-	-	-	-	-	230	-	1.591	-
-	Kinh phí thường xuyên	11	10	950	974	325						230		1.529	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
6	Hội người mù	9	9	1.038	1.060	353	-	-	-	-	-	-	-	1.413	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
-	Kinh phí thường xuyên	9	9	1.038	1.060	353								1.413	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-								-	
7	Hội Đông y	6	5	490	502	168	-	-	-	-	-	-	-	670	-
-	Kinh phí thường xuyên	6	5	428	440	168								608	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
8	Hội Luật gia	2	2	343	348	116			-			200		664	
9	Hội khuyến học	2	1	315	318	85	-	-	-	-	-	150	-	553	-
-	Kinh phí thường xuyên	2	1	254	256	85			-			150		491	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
10	Hội người cao tuổi	2	2	226	231	77			-					308	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	2	183	188	63			-					251	
12	Hội Cựu TN xung phong	2	1	288	291	76	-	-	-	-	-	-	-	367	-
-	Kinh phí thường xuyên	2	1	227	229	76			-					305	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	2	2	292	297	99			-			150		546	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi	3	3	329	336	112			-			100		548	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	1	134	136	56	-	-	-	-	-	-	-	192	-
-	Kinh phí thường xuyên	2	1	72	75	56			-					131	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng				-	-			-				100	100	
17	Hội Làm vườn				-	-			-				100	100	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
18	Hội Kiến trúc sư				-	-			-				100	100	
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình				-	-			-				70	70	
20	Hội Châm cứu				-	-			-				70	70	
21	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh				-	-							200	200	
22	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK				-	-			-				100	100	
23	Hội cựu giáo chức				-	-			-				120	120	
24	Giải thưởng báo chí Trần Phú và Hội báo xuân (Hội Nhà báo)				-	-			-			230		230	
25	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh (Hội VHNT)				-	-			-			300		300	
26	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh Người làm báo (HNB)				-	-			-			120		120	
27	Triển lãm mỹ thuật Bắc miền trung				-	-			-					-	
28	Đại hội nhiệm kỳ Hội Cựu TNXP											150		150	
29	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-	-			-			4.870		4.870	
V	**Sự nghiệp Xã hội**	**137**	**101**	**11.777**	**12.021**	**4.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.270**	**194**	**24.785**	**-**
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	34	33	3.250	3.329	1.141	-	-	-	-	-	2.430	53	6.953	-
-	Kinh phí thường xuyên	34	33	3.188	3.268	1.141			-			2.430	53	6.892	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
2	Làng trẻ em mồ côi	22	21	1.950	2.001	689	-	-	-	-	-	2.310	33	5.033	-
-	Kinh phí thường xuyên	22	21	1.888	1.939	689			-			2.310	33	4.971	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	62	-								62	
3	Trung tâm GD Lao động XH	37	9	2.624	2.645	1.110	-	-	-	-	-	2.050	41	5.846	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
-	Kinh phí thường xuyên	37	9	896	917	1.110			-			2.050	41	4.118	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1.728	1.728	-								1.728	
4	TT Dịch vụ việc làm	8	6	690	705	240	-	-	-	-	-	-	12	957	-
-	Kinh phí thường xuyên	8	6	567	581	240			-				12	833	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	123	-								123	
5	TT Công tác xã hội - Qũy BTTE- Tư vấn GDNN, phục hồi CN cho người khuyết tật	36	32	3.264	3.341	1.120	-	-	-	-	-	1.200	55	5.716	-
-	Kinh phí thường xuyên	36	32	3.017	3.094	1.120						1.200	55	5.469	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	247	-								247	
6	In phôi dấy xác nhận người khuyết tật (TT01/2019/BLĐ) 80 triệu đồng; In khung thiếp chúc thọ, mừng thọ 900, 100 tuổi 200 triệu đồng					-						280		280	
VI	**Các ban kiêm nhiệm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.420**	-	**2.420**	-
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)					-						120		120	
2	Ban công tác phi Chính phủ (Sở NgV)					-						60		60	
3	BCĐ Xây dựng chính quyền điện tử (Sở TTTT)					-						100		100	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Liên minh HTX)					-						60		60	
5	Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 162 (BQL KKT)					-						60		60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)					-						80		80	
7	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08 (Sở NN)					-						110		110	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
8	Ban phổ biến GDPL (Sở TP)					-						110		110	
9	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tố tụng (TT TGPL)					-						130		130	
10	Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)					-						60		60	
11	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)					-						110		110	
12	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)					-						60		60	
13	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)					-						60		60	
14	Ban chỉ đạo hội nhập quốc tế (Sở NgV)					-						60		60	
15	KP Ban chỉ đạo TDĐK trên CS QĐ 794/2012 (Sở VH)					-						110		110	
16	Ban Chỉ đạo 389 (Hải quan)					-						150		150	
17	Ban Chỉ đạo ĐA 61 tỉnh (Hội ND)					-						60		60	
18	BCĐ Phòng, chống khủng bố					-						100		100	
19	Ban Chỉ đạo về nhân quyền (CA)					-						50		50	
20	BCĐ hiến máu TN (Hội CTĐ)					-						50		50	
21	BCĐ Chỉ đạo công tác biên giới (NgV) (CV137/2019/UB)					-						150		150	
22	BCĐ CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững (TT số 62/2018/TT-BTC)					-						150		150	
23	BVĐ ngày vì người nghèo					-						90		90	
24	Ban đổi mới DN					-						50		50	
25	Ban chỉ đạo CCHC					-						110		110	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2020	Biên chế thực tế 2020	Quỹ lương theo BC KH	Quỹ lương năm 2021	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Tổng số NS cấp năm 2021	Giao thu phí, lệ phí
26	Ban vì tiến bộ Phụ nữ					-						120		120	
27	Ban chỉ đạo khai thác mỏ sắt Thạch Khê											50		50	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2020	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Bổ sung nghiệp vụ	Dự toán giao 2021	Dự toán giao 2020	Chênh lệch DT 2021-2020
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	SC	BTVH						
	Tổng số:	**554**	**544**	**52.079**	**11.401**	**1.009**	**1.350**	**6.580**	**535**	**1.928**	**40.493**	**3.053**	**1.100**	**96.725**	**100.846**	**(4.121)**
1	**Trường chính trị Trần Phú**	**44**	**44**	**6.043**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**5.634**			**11.677**	**12.058**	**(381)**
2	**Trường Đại học Hà Tĩnh**	**240**	**241**	**22.581**	**1.018**	**1.009**	**10**	**0**	**0**	**0**	**3.132**	**1.917**	**500**	**28.129**	**30.130**	**(2.001)**
*	Chi thường xuyên	240	241	22.581	876	867	10	0	0	0	3.132	0	500	26.212	28.213	(2.001)
-	Sư phạm				621	611	10				2.470	0		2.470	2.354	116
-	Chuyên ngành				255	255					638	0		638	631	7
-	Liên thông ĐH, CĐ chính quy				10		10				24			24	410	(386)
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	142	142	0	0	0	0	0	1.917	0	1.917	1.917	0
+	Học tiếng Việt				60	60										
+	Học chuyên ngành				82	82						1.917		1.917	1.917	0
3	**Trường Cao đẳng Y tế**	**71**	**68**	**6.314**	**780**	**0**	**696**	**84**	**0**	**0**	**1.178**	**525**	**0**	**8.017**	**8.342**	**(325)**
*	Chi thường xuyên	71	68	6.314	716	0	637	79			1.178	0		7.492	7.817	(325)
*	Đào tạo sinh viên Lào			0	64	0	60	5			0	525		525	525	0
4	**Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức**	**83**	**82**	**7.310**	**2.514**	**0**	**213**	**1.732**	**0**	**568**	**2.641**	**469**	**0**	**10.420**	**11.265**	**(845)**
*	Chi thường xuyên	83	82	7.310	2.464	0	164	1.732	0	568	2.641			9.951	10.796	(845)

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2020	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Bổ sung nghiệp vụ	Dự toán giao 2021	Dự toán giao 2020	Chênh lệch DT 2021-2020
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	SC	BTVH						
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	469		469	469	(0)
+	Học tiếng Việt				10		10							0	0	0
+	Học chuyên ngành				40		40					469		469	469	(0)
5	**Trường Cao đẳng Nguyễn Du**	**48**	**41**	**3.778**	**477**	**0**	**49**	**428**	**0**	**0**	**928**	**142**	**0**	**4.848**	**6.212**	**(1.364)**
*	Chi thường xuyên	48	41	3.778	464	0	36	428			928			4.706	6.070	(1.364)
*	Đào tạo sinh viên Lào				13	0	13	0	0	0	0	142		142	142	0
+	Học tiếng Việt				0		0					0		0	0	0
+	Học chuyên ngành				13							142		142	142	0
6	Trường TC Kỹ nghệ	36	36	3.267	1.074	0	0	789	0	285	1.090			4.357	5.366	(1.009)
7	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	30	30	2.617	1.740	0	0	1.384	75	282	1.839			4.455	5.268	(813)
8	Trường TC nghề Lý Tự Trọng	2	2	169	1.255	0	0	795	460		1.184		300	1.653	1.475	178
9	Trường Cao đẳng Công nghệ				1.797		381	622	0	793	1.791		300	2.091	1.699	392
10	**Sở Giáo dục và Đào tạo**				**0**						**300**			**300**	**300**	0
-	Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ										300			300	300	0
11	**Sở Công Thương**	**0**	**0**	**0**	**746**	**0**	**0**	**746**	**0**	**0**	**518**	**0**	**0**	**518**	**531**	**(13)**
-	Trường CĐ luyện kim Hồng Lĩnh				746			746			448			448	501	(53)
-	Đào tạo bồi dưỡng, tập huấn										70			70	30	40

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2020	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Bổ sung nghiệp vụ	Dự toán giao 2021	Dự toán giao 2020	Chênh lệch DT 2021-2020
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	SC	BTVH						
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Tập huấn ATVSLĐ 170 triệu đồng)										170			170	150	20
13	TT Huấn luyện ĐT thể thao										4.500			4.500	4.500	0
14	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi										40			40	40	0
15	Thanh tra tỉnh										30			30	30	0
16	Hội Cựu Chiến binh										40			40	40	0
17	Hội Nông dân										300			300	300	0
18	Hội LHPN tỉnh (Đề án 1893 theo QĐ 1243/QĐ-UBND ngày 03/5/2019)										200			200	200	0
19	Mặt trận tỉnh										40			40	40	0
20	Tỉnh đoàn										40			40	40	0
21	Sở Nội vụ										40			40	40	0
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư										230			230	150	80
23	Sở Xây dựng										30			30	30	0
24	Sở Tư pháp										30			30	30	0
25	Sở Nông nghiệp và PTNT										80			80	80	0
26	TT Dịch thuật và dịch vụ đối ngợi (Đào tạo ngoại ngữ cho CBCC theo KH 310/KH-UBND ngày 18/8/2020)										200			200		200

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2020	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Bổ sung nghiệp vụ	Dự toán giao 2021	Dự toán giao 2020	Chênh lệch DT 2021-2020
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	SC	BTVH						
27	Sở Ngoại vụ										100			100	100	0
28	**Sở Thông tin và TT**										**2.450**	**0**		2.450	**2.450**	0
-	Đào tạo CB chuyên trách cấp xã										250			250	250	0
-	ĐT, nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho người dân, DN, CB xã theo KH 22/2016										2.000			2.000	2.000	0
-	Đào tạo nâng cao trình độ CNTT, án toàn an ninh mạng...										200			200	200	0
29	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										30			30	30	0
30	Sở Y tế										40			40	40	0
31	Sở Tài nguyên và Môi trường										30			30	30	0
32	Sở Khoa học công nghệ										40			40	40	0
33	Ban quản lý KKT tỉnh										30			30	30	0
34	TT Dịch vụ Tài chính công (Triển khai, đào tạo, tập huấn chế độ, chính sách tài chính trên địa bàn tỉnh)										1.000			1.000	1.000	0
35	UBND tỉnh (Trung tâm Công báo tin học ĐT theo KH số 391/VP-KHĐT 21/9/2020)										750			750	750	0
36	Đài Phát thanh - Truyền hình										120			120	120	0
37	Liên minh Hợp tác xã										300			300	300	0

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2020	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Bổ sung nghiệp vụ	Dự toán giao 2021	Dự toán giao 2020	Chênh lệch DT 2021-2020
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	SC	BTVH						
38	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật										40			40	40	0
39	Hội Nhà báo										40			40	40	0
40	Hội Người mù										150			150	150	0
41	Hội Luật gia										30			30	30	0
42	Hội Liên hiệp thanh niên										30			30	30	0
43	Chính sách thu hút, ĐTBD nguồn nhân lực										2.000			2.000	2.000	0
44	Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, HTX										360			360	360	0
45	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất										2.750			2.750	2.490	260
46	Bổ sung đào tạo sinh viên Lào										4.000			4.000	2.500	1.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QD	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phi nông nghiệp	Thuê đất	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	156.600	0		14.000	4.000	20.000	3.000	120	3.000	5.980	100.000	1.500	5.000
2	TX Kỳ Anh	197.100	2.970	13.000	55.000	5.000	19.500	5.000	1.130	12.000	15.000	60.000	2.000	6.500
3	Huyện Cẩm Xuyên	245.500	80		23.000	7.000	36.000	4.000	420	3.000	3.000	160.000	2.700	6.300
4	TP Hà Tĩnh	695.400	7.000		90.000	36.000	114.000	8.000	6.900	25.000	0	400.000	500	8.000
5	Huyện Thạch Hà	388.700	500		25.000	9.000	32.000	3.500	700	9.000	2.000	300.000	500	6.500
6	Huyện Can Lộc	149.000	100		11.000	4.000	21.000	4.100	200	1.500	1.500	100.000	600	5.000
7	Huyện Đức Thọ	189.800	60		18.000	5.350	21.000	2.700	190	12.300	100	120.000	1.600	8.500
8	Huyện Nghi Xuân	229.200	4.950		21.000	7.000	29.000	3.000	750	6.000	500	150.000	2.000	5.000
9	Huyện Hương Sơn	146.000	140		15.500	4.500	22.000	3.900	60	1.500	2.300	90.000	1.400	4.700
10	Huyện Hương Khê	58.500	100		11.000	4.000	17.000	2.600	60	540	800	17.000	400	5.000
11	TX Hồng Lĩnh	76.400	100		11.000	4.500	22.200	2.300	1.000	5.500	500	25.000	300	4.000
12	Huyện Vũ Quang	27.400	134		8.000	800	5.300	900	150	171	45	10.000	200	1.700
13	Huyện Lộc Hà	108.400	291		12.000	5.000	16.000	1.800	20	489	0	68.000	300	4.500
Tổng cộng		**2.668.000**	**16.425**	**13.000**	**314.500**	**96.150**	**375.000**	**44.800**	**11.700**	**80.000**	**31.725**	**1.600.000**	**14.000**	**70.700**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	156.600	117.110	72.995	44.115	536.008	434.591	101.417	653.118	507.586	145.532
2	TX Kỳ Anh	197.100	122.693	106.188	16.505	311.975	260.871	51.104	434.668	367.059	67.609
3	Huyện Cẩm Xuyên	245.500	236.525	141.734	94.791	615.062	491.258	123.804	851.587	632.992	218.595
4	TP Hà Tĩnh	695.400	501.113	427.580	73.533	295.255	250.842	44.413	796.368	678.422	117.946
5	Huyện Thạch Hà	388.700	375.550	208.720	166.830	626.726	502.262	124.464	1.002.276	710.982	291.294
6	Huyện Can Lộc	149.000	90.090	55.900	34.190	594.928	492.101	102.827	685.018	548.001	137.017
7	Huyện Đức Thọ	189.800	166.817	100.365	66.452	529.340	425.146	104.194	696.157	525.511	170.646
8	Huyện Nghi Xuân	229.200	214.840	126.369	88.471	400.897	317.916	82.981	615.737	444.285	171.452
9	Huyện Hương Sơn	146.000	137.716	82.556	55.160	657.625	508.471	149.154	795.341	591.027	204.314
10	Huyện Hương Khê	58.500	51.883	35.835	16.048	573.257	465.047	108.210	625.140	500.882	124.258
11	TX Hồng Lĩnh	76.400	58.380	54.252	4.128	280.646	254.849	25.797	339.026	309.101	29.925
12	Huyện Vũ Quang	27.400	24.726	16.836	7.890	329.403	269.294	60.109	354.129	286.130	67.999
13	Huyện Lộc Hà	108.400	95.850	69.528	26.322	385.660	329.670	55.990	481.510	399.198	82.312
Tổng cộng		**2.668.000**	**2.193.293**	**1.498.858**	**694.435**	**6.136.782**	**5.002.318**	**1.134.464**	**8.330.075**	**6.501.176**	**1.828.899**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	*Trong đó:*			Cộng	*Trong đó:*		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	653.118	507.586	37.100	462.830	7.656	145.532	35.900	107.612	2.020
2	TX Kỳ Anh	434.668	367.059	38.650	323.997	4.412	67.609	6.350	59.589	1.670
3	Huyện Cẩm Xuyên	851.587	632.992	80.802	542.869	9.321	218.595	80.344	135.720	2.531
4	TP Hà Tĩnh	796.368	678.422	231.246	442.426	4.750	117.946	41.360	74.257	2.329
5	Huyện Thạch Hà	1.002.276	710.982	154.090	548.854	8.038	291.294	152.610	136.077	2.607
6	Huyện Can Lộc	685.018	548.001	24.130	516.443	7.428	137.017	25.270	109.702	2.045
7	Huyện Đức Thọ	696.157	525.511	63.379	455.949	6.183	170.646	53.527	114.988	2.131
8	Huyện Nghi Xuân	615.737	444.285	75.394	363.059	5.832	171.452	75.726	93.601	2.125
9	Huyện Hương Sơn	795.341	591.027	45.350	536.820	8.857	204.314	45.150	155.749	3.415
10	Huyện Hương Khê	625.140	500.882	8.298	484.586	7.998	124.258	8.628	113.345	2.285
11	TX Hồng Lĩnh	339.026	309.101	22.600	283.588	2.913	29.925	1.000	28.406	519
12	Huyện Vũ Quang	354.129	286.130	4.619	277.812	3.699	67.999	5.008	61.777	1.214
13	Huyện Lộc Hà	481.510	399.198	42.467	351.839	4.892	82.312	19.147	62.005	1.160
Tổng cộng		**8.330.075**	**6.501.176**	**828.125**	**5.591.072**	**81.979**	**1.828.899**	**550.020**	**1.252.828**	**26.051**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 08

DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**1.600.000**	**270.615**	**790.094**	**539.291**	
1	Quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính	36.581	36.581			
2	Quỹ đất chuyên dùng	10.000	10.000			
3	Quỹ đất giao cho Nhà đầu tư	90.000	74.000	16.000		
4	Đề án quỹ đất	70.000	37.425	32.575		
a	Tỉnh làm chủ đầu tư	30.000	30.000			
-	55% Chi phí đầu tư	16.500	16.500			
-	45% số thu còn lại	13.500	13.500			
b	Huyện làm chủ đầu tư	40.000	7.425	32.575		
5	Quỹ đất còn lại	**1.393.419**	**112.609**	**741.519**	**539.291**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 09

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
	TỔNG SỐ		**21.337.470**	**15.239.883**	**2.085.738**	**995.836**	**6.868.474**	**6.767.024**	**5.612.524**	**3.194.669**	**3.189.927**	**2.594.217**	
I	**QUỐC PHÒNG**		**143.376**	**117.000**	**17.000**	**17.000**	**109.706**	**100.000**	**-**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**
a	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)	790; 31/3/2016	143.376	117.000	17.000	17.000	109.706	100.000		25.000	25.000		
II	**VĂN HÓA THÔNG TIN**		**170.951**	**136.996**	**53.855**	**36.996**	**108.964**	**100.000**	**-**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**
a	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3161; 31/10/2017	170.951	136.996	53.855	36.996	108.964	100.000		10.000	10.000		
III	**GIAO THÔNG**		**5.209.228**	**3.605.430**	**1.211.469**	**339.000**	**620.217**	**562.655**	**235.155**	**419.655**	**419.655**	**235.155**	**-**
a	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**												
1	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các dự án đường cứu hộ cứu nạn năm 2010		1.237.543	999.246			35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	
1.1	*Đường giao thông nối từ trung tâm xã Đức Đồng đến thôn Bồng Phúc, xã Đức Lạng*	*3232; 17/11/2008*	*18.987*	*18.987*			*1.375*	*1.375*	*1.375*	*1.375*	*1.375*	*1.375*	
1.2	*Đường cứu hộ, cứu nạn các xã Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú huyện Vũ Quang*	*3958; 30/12/2010*	*143.449*	*143.449*			*2.100*	*2.100*	*2.100*	*2.100*	*2.100*	*2.100*	
1.3	*Đường giao thông cứu hộ vùng 2, huyện Hương Sơn*	*1711; 07/6/2019*	*49.720*	*49.720*			*4.560*	*4.560*	*4.560*	*4.560*	*4.560*	*4.560*	
1.4	*Đường cứu hộ xã Sơn Lễ*						*1.580*	*1.580*	*1.580*	*1.580*	*1.580*	*1.580*	
1.5	*Đường ứng cứu lũ xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn*	*1524; 31/5/2010*	*102.937*	*102.937*			*2.688*	*2.688*	*2.688*	*2.688*	*2.688*	*2.688*	
1.6	*Đường trục chính nối các xã Đức Hòa - Đức Yên - Bùi xá - Đức Nhân - Đức Thủy*	*2581; 1/9/2010*	*74.621*	*74.621*			*2.933*	*2.933*	*2.933*	*2.933*	*2.933*	*2.933*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
1.7	*Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven sông huyện Lộc Hà*	*2460; 26/11/2010*	*103.683*	*103.683*			*4.300*	*4.300*	*4.300*	*4.300*	*4.300*	*4.300*	
1.8	*Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven biển huyện Lộc Hà*	*3920; 27/12/2010; 3246; 29/10/2014*	*123.170*	*123.170*			*2.037*	*2.037*	*2.037*	*2.037*	*2.037*	*2.037*	
1.9	*Đường cứu hộ cứu nạn Minh Thanh, thị xã Hồng Lĩnh*	*3959; 30/12/2010*	*87.181*	*87.181*			*1.430*	*1.430*	*1.430*	*1.430*	*1.430*	*1.430*	
1.10	*Đường vào trung tâm các xã Thạch Điền, Nam Hương, Thạch Hương, Thạch Xuân, huyện Thạch Hà*	*2212; 30/7/2010*	*169.563*	*72.500*			*1.839*	*1.839*	*1.839*	*1.839*	*1.839*	*1.839*	
1.11	*Nâng cấp tuyến đường nối Trung Lương - Yên Hồ - Quốc lộ 8A, huyện Đức Thọ*	*3283; 15/11/2010*	*69.105*	*35.000*			*1.826*	*1.826*	*1.826*	*1.826*	*1.826*	*1.826*	
1.12	*Dự án Đường Hòa Duyệt, Rú Nón, Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Hương, Hương Thọ, Cửa Rào huyện Vũ Quang*	*3395; 23/11/2010*	*184.997*	*147.998*			*4.175*	*4.175*	*4.175*	*4.175*	*4.175*	*4.175*	
1.13	*Đường vào trung tâm các xã Ân Phú, Đức Giang huyện Vũ Quang kết hợp cứu hộ cứu nạn trong mùa mưa lũ*	*3603; 08/12/2010*	*110.130*	*40.000*			*4.029*	*4.029*	*4.029*	*4.029*	*4.029*	*4.029*	
1.14	*Đường di dân vùng lũ xã Kỳ Hà*						*459*	*459*	*459*	*459*	*459*	*459*	
2	Đường nối QL 1A đến Mỏ sắt Thạch Khê	1969; 14/8/2006 2036; 06/7/2018	601.880	524.818			23.987	23.987	23.987	23.987	23.987	23.987	
3	Đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng (giai đoạn 1)	2117; 30/7/2008 1809; 18/6/2018	1.047.104	984.244			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
4	Đường trục chính từ trung tâm xã Đức Lạng vào thôn Đồng Quang, Tân Quang	3149; 10/11/2008	18.971	18.971			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
5	Đường biên giới từ Khe Dầu đi Rào Mắc xã Sơn Kim 1	3521; 08/12/2008 16; 07/1/2009	25.900	25.900			7.354	7.354	7.354	7.354	7.354	7.354	
6	Đường Hà Linh - Phương Mỹ	1603 20/5/2011	71.947	71.947			3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	
7	Đường liên xã Việt Xuyên - Thạch Ngọc	3861, 28/12/2008	17.355	14.112			2.190	2.190	2.190	2.190	2.190	2.190	
8	Đường Đức Lâm - Đức Thủy đến trung tâm xã Thái Yên	3272; 19/11/2008	20.467	20.467			6.230	6.230	6.230	6.230	6.230	6.230	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
9	Đường vào trung tâm xã Phú Lộc, huyện Can Lộc	2969; 28/8/2008 3085; 21/9/2011	36.280	32.652			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
10	Đường vào trung tâm xã Thượng Lộc	1352; 15/10/2008	19.795	19.795			7.009	7.009	7.009	7.009	7.009	7.009	
11	Đường giao thông Sơn Lễ - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	1313; 11/5/2010	14.983	13.000			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
12	Dự án đường trục chính nối các xã Đức Hòa, Đức Yên, Bùi Xá, Đức Nhân, Đức Thủy huyện Đức Thọ	2581; 1/9/2010	74.621	74.621			9.485	9.485	9.485	9.485	9.485	9.485	
13	Dự án xây dựng nâng cấp đường Tỉnh lộ 27, huyện Thạch Hà	3451; 26/11/2010	139.157	139.157			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
b	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**												
1	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	3091, 31/10/2016	135.000	121.500	115.517	107.000	19.483	14.500		14.500	14.500		
c	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	1758/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	1.495.780	340.000	990.000	140.000	249.600	200.000		130.000	130.000		
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Sơn Long - Chợ Bộng	1557; 14/6/2016 286; 20/01/2017	151.720	115.000	90.952	77.000	40.979	38.000		15.000	15.000		
3	Đường giao thông các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	2941; 19/10/2016	100.725	90.000	15.000	15.000	75.000	75.000		25.000	25.000		
IV	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**		**3.306.226**	**2.892.914**	**520.238**	**365.840**	**804.426**	**786.979**	**494.979**	**654.221**	**649.479**	**494.979**	-
a	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**												
1	Ứng vốn đối ứng các dự án ODA (2013)						59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	
1.1	*Cải thiện sự tham gia thị trường cho người nghèo*						*4.500*	*4.500*	*4.500*	*4.500*	*4.500*	*4.500*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
1.2	*PT hệ thống thuỷ lợi quy mô nhỏ cho các xã nghèo*						*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	
1.3	*Nhà máy chế biến phân HC*						*22.410*	*22.410*	*22.410*	*22.410*	*22.410*	*22.410*	
1.4	*Chương trình tín dụng chuyên ngành JICA*						*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	
1.5	*Thoát nước TX Hồng lĩnh*						*15.000*	*15.000*	*15.000*	*15.000*	*15.000*	*15.000*	
1.6	*Phát triển nông thôn tổng hợp miền trung*						*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	
1.7	*Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn*						*3.500*	*3.500*	*3.500*	*3.500*	*3.500*	*3.500*	
2	Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA hoàn thành năm 2010						10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	
2.1	*Cải thiện Môi trường đô thi Miền Trung*						*2.369*	*2.369*	*2.369*	*2.369*	*2.369*	*2.369*	
2.2	*Đường Tỉnh lộ 28*						*975*	*975*	*975*	*975*	*975*	*975*	
2.3	*Đường giao thông liên xã huyện Lộc Hà*						*370*	*370*	*370*	*370*	*370*	*370*	
2.4	*Tỉnh lộ 18*						*120*	*120*	*120*	*120*	*120*	*120*	
2.5	*Đường GT Sơn hoà- Tiến- Trung- Phúc*						*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	
2.6	*Đường GT liên xã Sơn Trà - Sơn long*						*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	
2.7	*Hệ thống cấp nước Thị trấn Nghèn*						*260*	*260*	*260*	*260*	*260*	*260*	
2.8	*Hồ chứa nước khe dọc Trung Lương*						*168*	*168*	*168*	*168*	*168*	*168*	
2.9	*Nhà máy nước làng nghề Trung Lương*						*32*	*32*	*32*	*32*	*32*	*32*	
2.10	*Trường dạy nghề Việt Đức GĐ2*						*616*	*616*	*616*	*616*	*616*	*616*	
2.11	*PT hệ thống thuỷ lợi quy mô nhỏ cho các xã nghèo*						*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	
2.12	*Thoát nước TX Hồng lĩnh*						*800*	*800*	*800*	*800*	*800*	*800*	
3	Các dự án sửa chữa, đảm bảo an toàn hồ chứa (năm 2013)		148.403	134.008			66.574	66.574	66.574	66.574	66.574	66.574	
3.1	*Sửa chữa nâng cấp hồ Cây Trâm Kỳ Sơn*	*3989; 10/12/2013*	*14.351*	*14.351*			*10.727*	*10.727*	*10.727*	*10.727*	*10.727*	*10.727*	
3.2	*Sửa chữa nâng cấp hồ Gò Đá Kỳ Thượng*	*3988; 10/12/2013*	*14.987*	*14.987*			*10.848*	*10.848*	*10.848*	*10.848*	*10.848*	*10.848*	
3.3	*Sửa chữa nâng cấp hồ Tân Phong xã Kỳ Giang*	*4122; 19/12/2013*	*14.991*	*14.991*			*11.000*	*11.000*	*11.000*	*11.000*	*11.000*	*11.000*	
3.4	*Sửa chữa nâng cấp hồ Khe Con Họ Võ*	*33; 06/01/2014*	*45.472*	*45.472*			*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	
3.5	*Đập miếu lớn xã Thiên Lộc*	*3665; 20/11/2013*	*32.395*	*18.000*			*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	
3.7	*Sửa chữa nâng cấp hồ Con Trồi Con Song*	*965; 10/4/2014*	*26.207*	*26.207*			*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
4	Dự án Hợp phần bồi thường hỗ trợ tái định cư Công trình hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 1)	1955; 18/7/2007 1699; 13/6/2012	1.555.347	1.555.347			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
5	Kè bờ sông Ngàn Phố đoạn qua xã Sơn Bằng	1459; 23/5/2010	14.991	13.490			6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	
6	Kè bờ sông Ngàn sâu đoạn qua xã Đức Lạc - Đức Hòa, huyện Đức Thọ	3273; 12/11/2010 3745; 11/12/2012	34.748	34.748			14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
7	Hồ thượng nguồn sông Trí	1450; 21/7/2005	190.800	190.800			44.318	44.318	44.318	44.318	44.318	44.318	
8	Đê Cầu Phủ đến Cầu Nủi, Thành phố Hà Tĩnh	3399; 28/10/2009	67.139	51.500			29.526	29.526	29.526	29.526	29.526	29.526	
9	Củng cố nâng cấp đê tả Nghèn đoạn qua xã Tùng Lộc (K7+517 đến K5+700)						6.706	6.706	6.706	6.706	6.706	6.706	
10	Củng cố nâng cấp đê tả Nghèn từ K3+517 đến K5+700	663; 18/3/2009	21.744	21.744			11.843	11.843	11.843	11.843	11.843	11.843	
11	Đê Kỳ Thọ, Kỳ Anh (đoạn xung yếu từ K0-K3+648,5)	2374; 19/7/2011	164.260	85.000			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
12	Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên (Km3+00 đến Km6+630)	454; 24/02/2009	126.320	77.186			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
13	Đê cửa sông Phúc - Long - Nhượng kéo dài nối với đê biển Cẩm Nhượng	1605; 04/6/2010 ,	70.751	70.751			35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
14	Khu neo đậu trú bão Cửa Nhượng						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
b	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**												
1	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cày (K0) đến cầu Hộ Độ (K5+340)	3092; 31/10/2016	115.000	85.000	87.418	65.000	21.943	20.000		20.000	20.000		
2	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	3092; 31/10/2016 2427; 16/8/2018	155.636	123.817	131.016	113.817	14.242	10.000		14.242	10.000		
3	Đường giao thông nội vùng và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại khu tái định cư vùng thiên tai xã Hà Linh, huyện Hương Khê	2013; 30/6/2020	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	4.500		5.000	4.500		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
c	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phủ đoạn từ cầu Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	3094; 31/10/2016	80.400	75.000	18.700	16.500	53.894	58.500		20.000	20.000		
2	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	2000; 18/7/2016	61.315	39.000	23.500	10.000	29.464	29.000		10.000	10.000		
3	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	145.523	137.970	65.523	82.111	80.000		15.000	15.000		
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê	3140/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 (giai đoạn 1) 583/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 (điều chỉnh giai đoạn 2)	199.888	140.000	86.635	60.000	89.792	80.000		70.000	70.000		
5	Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2016-2020	2247; 10/8/2017	60.019	40.000	30.000	30.000	13.000	10.000		5.000	5.000		
V	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**		**12.445.688**	**8.440.543**	**272.188**	**235.000**	**5.176.268**	**5.172.390**	**4.882.390**	**2.055.793**	**2.055.793**	**1.864.083**	-
a	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**												
1	Triển khai dự án cấp nước cho khu liên hợp gang thép Formosa	289; 12/9/2012	4.415.380	819.000			557.321	557.321	557.321	557.321	557.321	557.321	
2	Bồi thường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	2925; 20/10/2008 683; 10/3/2013	7.096.543	7.096.543			4.325.069	4.325.069	4.325.069	1.306.762	1.306.762	1.306.762	
b	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**												
1	Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến khu đô thị trung tâm KKT Vũng Áng	1556; 09/6/2017	282.000	220.000	182.188	145.000	75.985	75.000		75.000	75.000		
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lách	3147; 30/10/2017	95.000	95.000	60.000	60.000	35.000	35.000		35.000	35.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
c	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn 1)	3255, 30/10/2014	392.765	70.000	15.000	15.000	55.000	55.000		25.000	25.000		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn	3204; 31/10/2017	164.000	140.000	15.000	15.000	127.893	125.000		56.710	56.710		
VI	**DU LỊCH**		**62.000**	**47.000**	**10.987**	**2.000**	**48.894**	**45.000**	**-**	**30.000**	**30.000**	**-**	**-**
a	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**												
1	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	2046; 20/7/2017	62.000	47.000	10.987	2.000	48.894	45.000		30.000	30.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Nhu cầu và dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
							Tổng số	Trong đó:								
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
	TỔNG SỐ		**7.731.725**	**1.779.132**	**507.658**		**5.952.573**	**4.520.387**	**1.432.186**	**3.585.537**	**330.950**	**3.171.457**	**1.563.095**	**90.000**	**1.473.095**	
I	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**240.755**	**23.966**	**9.667**	**-**	**216.789**	**216.789**	**-**	**240.755**	**9.667**	**216.789**	**152.986**	**-**	**152.986**	
a	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***															
1	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	762/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	76.429	9.667	9.667		66.762	66.762	-	76.429	9.667	66.762	60.000		60.000	
b	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2021***															
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB)	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	164.326	14.299			150.027	150.027		164.326		150.027	92.986		92.986	
II	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		**2.341.993**	**466.714**	**21.708**	**-**	**1.875.268**	**1.543.951**	**331.317**	**1.294.271**	**-**	**1.294.271**	**392.000**	**-**	**392.000**	
a	***Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***															
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	181.254	28.145			153.109	122.487	30.622	122.487		122.487	122.487		122.487	
a	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***															
1	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh	286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/1/2019	479.295	107.988	21.708	16,260 Triệu USD	371.306	336.469	34.837	172.760		172.760	45.000		45.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Nhu cầu và dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*							Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
							Tổng số	Trong đó:								
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
2	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Hà Tĩnh	319/QD-BNN-HTQT ngày 22/2/2012; 2523/QD-BNN-HTQT ngày 24/6/2016	120.282	24.044		504 Triệu Yên	96.238	96.238		10.267		10.267	2.000		2.000	
b	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2021***															
1	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	178.047			673.850	518.891	154.959	518.891		518.891	122.513		122.513	
2	Tiểu Dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án: "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	1085/QĐ-TTg 23/8/2019	709.265	128.490	-		580.765	469.866	110.899	469.866		469.866	100.000		100.000	
III	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**		**3.454.620**	**918.858**	**476.283**	**52.619**	**2.535.761**	**1.879.408**	**656.354**	**1.416.172**	**321.283**	**1.026.058**	**866.989**	**90.000**	**776.989**	
a	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***															
1	Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018; 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	213.696	15,000,000 USD	333.900	267.120	66.780	236.611	163.696	72.915	132.915	60.000	72.915	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Nhu cầu và dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
							Tổng số	Trong đó:							
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
2	Tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung	849/QĐ-UBND 30/3/2017; 1155/QĐ-UBND 28/4/2017	464.600	50.600	-	18.000	414.000	414.000	-	199.000	-	199.000	199.000	-	199.000	
3	Dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	879/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	459.337	117.922	80.000	14.225	341.415	241.367	100.048	35.074		35.074	35.074		35.074	
b	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***															
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/ QĐ-UBND 19/5/2017	1.378.583	391.011	182.587	44,250,000 USD	987.571	566.877	420.694	551.612	157.587	394.025	375.000	30.000	345.000	
2	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	4038/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	25.425	-	20.394	458.875	390.044	68.831	393.875		325.044	125.000		125.000	
IV	**GIAO THÔNG**		**276.700**	**69.700**	**-**	**-**	**207.000**	**144.900**	**62.100**	**5.720**	**-**	**5.720**	**5.720**	**-**	**5.720**	
a	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***															

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Nhu cầu và dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*							Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
							Tổng số	Trong đó:								
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Hà Tĩnh	622/QĐ-BGTVT 02/3/2016	276.700	69.700	-		207.000	144.900	62.100	5.720		5.720	5.720		5.720	
V	**DU LỊCH**		**178.539**	**16.824**	**-**	**-**	**161.715**	**161.715**	**-**	**59.517**	**-**	**59.517**	**20.400**	**-**	**20.400**	
a	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***															
1	Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh - GMS	1469/QĐ-BVHTTDL ngày 16/5/2014	178.539	16.824			161.715	161.715		59.517		59.517	20.400		20.400	
VI	**ĐÔ THỊ**		**1.239.119**	**283.070**	**-**		**956.040**	**573.624**	**382.416**	**569.102**	**-**	**569.102**	**125.000**	**-**	**125.000**	
a	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***															
1	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	858/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.239.119	283.070	-	42,49 triệu USD	956.040	573.624	382.416	569.102		569.102	125.000		125.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				
	TỔNG SỐ						**1.600.000**	
A	**Phần huyện, xã hưởng**						**1.329.385**	
B	**Phần tỉnh hưởng**						**270.615**	
I	**Hỗ trợ lại đầu tư hạ tầng TPHT từ nguồn thu quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính**						**36.000**	
II	**Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất (55% nguồn thu từ đề án quỹ đất)**						**16.500**	
III	**Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, … (10%)**						**27.062**	
IV	**Hỗ trợ lại địa phương từ nguồn thu do nhà đầu tư thực hiện gắn với mục tiêu xây dựng NTM**						**35.000**	
V	**Các dự án di dân, tái định cư, BT, GPMB**						**156.054**	
1	Di dời, tái định cư các hộ dân tổ dân phố Thắng Lợi và Nhân Thắng, phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh	2912; 04/9/2020	128.618	128.618	76.000	52.618	50.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	1505; 23/5/2019	119.213	119.213	65.000	54.213	50.000	
3	Bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân thôn Hải Phong và Hải Thanh xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh					56.054	56.054	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
I	**TỔNG SỐ**	**238.436**	
1	Huyện Kỳ Anh	22.581	
2	Huyện Cẩm Xuyên	17.999	
3	Huyện Thạch Hà	16.063	
4	Huyện Can Lộc	16.884	
5	Huyện Lộc Hà	14.569	
6	Huyện Nghi Xuân	19.683	
7	Huyện Đức Thọ	16.055	
8	Huyện Hương Sơn	21.318	
9	Huyện Vũ Quang	16.275	
10	Huyện Hương Khê	24.588	
11	Thành phố Hà Tĩnh	15.160	
12	Thị xã Kỳ Anh	19.933	
13	Thị xã Hồng Lĩnh	17.327	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 13

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐỐI ỨNG ODA NGUỒN NGÂN SÁCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao						Tổng số vốn đối ứng đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020				Kế hoạch vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT					Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó: Năm 2020			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện							
	TỔNG SỐ			**7.720.499**	**1.773.049**	**969.936**	**362.217**	**5.947.579**	**408.709**	**209.511**	**98.255**	**46.198**	**60.000**	
A	**DỰ ÁN HOÀN THÀNH**			**108.066**	**18.117**	**18.117**	**-**	**89.950**	**11.497**	**11.497**	**6.898**	**-**	**6.000**	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Tĩnh (EU tài trợ)		949/QĐ-UBND ngày 23/3/2020	60.654	10.654	10.654		50.000	5.400	5.400	4.000		3.500	
2	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2020-2021	2178/QĐ-BGDĐT 23/6/2014	32.450	4.500	4.500		27.950	5.097	5.097	1.898		700	
3	Chương trình phát triển giáo dục trung học, sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng phát triển Châu Á	2.020	số 2681/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2016	14.962	2.963	2.963		12.000	1.000	1.000	1.000		1.800	
B	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**			**5.809.517**	**1.424.584**	**631.138**	**295.455**	**4.385.062**	**384.488**	**186.014**	**79.357**	**45.474**	**45.000**	
1	Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	2018-2021	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018; 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	60.102	60.102	333.900	71.870	21.870	11.000		6.000	
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	2018-2023	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/ QĐ-UBND 10/5/2017	1.378.582	391.011	114.606	93.818	987.571	96.072	35.598	15.000	35.474	6.000	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao						Tổng số vốn đối ứng đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020				Kế hoạch vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT					Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		
					Vốn đối ứng					Tổng số	Trong đó: Năm 2020			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện							
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Hà Tĩnh	2017-2021	622/QĐ-BGTVT 02/3/2016	276.700	69.700	69.700	-	207.000	27.000	27.000	14.000	-	6.000	
4	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	2016-2020	879/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	459.337	117.921	37.921	-	341.416	108.168	28.168	12.468		6.000	
5	Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh		1469/QĐ-BVHTTDL ngày 16/5/2014	178.539	16.824	16.824		161.715	24.743	24.743	3.889		3.000	
6	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	2019-2025	2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.110,00	283.070	141.535	141.535	956.040	19.000	9.000	9.000	10.000	5.000	
7	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	2019-2021	1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	181.254	28.145	28.145		153.109	3.000	3.000	1.000		2.000	
8	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh	2018-2023	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018	479.295	107.988	86.280		371.306		2.000	2.000		2.500	
9	Tiểu dự án tại Hà Tĩnh dự án khắc phục hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung	2017-2021	số 1155/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	464.600	50.600	50.600		414.000	17.135	17.135	7.000		6.000	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao						Tổng số vốn đối ứng đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020				Kế hoạch vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT					Tổng số	*Trong đó:*				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	*Trong đó: Năm 2020*			
					Tổng số	*Trong đó:* Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện							
10	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hà Tĩnh	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	25.425	25.425		459.005	17.500	17.500	4.000		2.500	
C	**DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021**			**1.802.916**	**330.348**	**320.681**	**66.762**	**1.472.567**	**12.724**	**12.000**	**12.000**	**724**	**9.000**	
1	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thi ứng phó với biến đổi khí hậu đô thị Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh	2020-2024	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	852.906	178.046	178.046		674.859	7.724	7.000	7.000	724	3.000	
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB)	2019-2025	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	164.326	14.299	14.299		150.027					2.000	
3	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thi ứng phó với biến đổi khí hậu đô thị Hương Khê	2020-2024	2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	128.336	128.336		580.919	5.000	5.000	5.000		2.000	
4	Cung cấp thiết bị y tế bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	2020-2023	762/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	76.429	9.667		66.762	66.762					2.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 14

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG PHÂN BỔ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CẤP TỈNH VÀ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP CÁC DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác			
	TỔNG CỘNG			**2.486.741**	**1.083.862**	**1.263.830**	**112.049**	**1.072.345**	**310.364**	**262.654**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC CẤP TỈNH**			**1.354.842**	**491.557**	**756.317**	**79.968**	**420.258**	**88.536**	**77.654**
I	**QUỐC PHÒNG**			**334.280**	**233.911**	**100.369**	**-**	**172.889**	**13.556**	**12.850**
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)		790; 31/3/2016	143.376	95.000	48.376		17.000	9.706	9.000
2	Đường quốc phòng xã Hòa Hải, tuyến biên giới phía Tây huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh		804; 31/3/2016	129.773	95.000	34.773		96.129	3.371	3.371
3	Đường từ trung tâm xã Hòa Hải vào Đồn biên phòng 569, huyện Hương Khê		466; 20/2/2012	61.130	43.911	17.219		59.760	479	479
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**96.073**	**80.650**	**15.423**	**-**	**85.510**	**4.188**	**3.869**
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Dự án nâng cấp trang thiết bị y tế một số trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh		3464; 01/12/2016	45.117	39.650	5.467		39.650	3.319	3.000
2	Đầu tư xây dựng Khu điều trị nội trú và nội A - Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh	7632186	2803, 07/10/2016	50.956	41.000	9.956		45.860	869	869
III	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**			**205.039**	**136.996**	**68.043**	**-**	**85.355**	**9.013**	**4.952**
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	7632186	3161; 31/10/2017	170.951	136.996	33.955		53.855	8.964	4.903
2	Chỉnh trang Quảng trường thành phố Hà Tĩnh	7653744	859/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	34.088	-	34.088	-	31.500	49	49
IV	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**			**36.136**	**-**	**33.483**	**2.653**	**19.624**	**13.859**	**8.483**
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác			
1	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh của Đài PTTH Hà Tĩnh (Giai đoạn 2)		2615; 06/8/2019	29.653	-	27.000	2.653	13.624	13.376	8.000
2	Chuyển đổi hệ thống phát thanh sóng AM sang phát thanh sóng FM của Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Tĩnh	7618886	712/QĐ-UBND; 20/3/2017	6.483		6.483		6.000	483	483
V	**GIAO THÔNG**			**627.315**	**40.000**	**483.000**	**77.315**	**56.880**	**46.920**	**46.500**
	Dự án chuẩn bị đầu tư									
1	Dự án đường Hàm Nghi kéo dài kết nối với đường cao tốc và tuyến nhánh Quốc lộ 8C, huyện Thạch Hà		229/NQ-HĐND ngày 14/9/2020	386.000		386.000		-	7.000	7.000
2	Cầu Hốp Chuối, huyện Vũ Quang			84.000		84.000		-	1.000	1.000
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường miền núi liên huyện Hồng Lĩnh - Can Lộc - Lộc Hà		3073; 15/10/2010	157.315	40.000	13.000	77.315	56.880	38.920	38.500
VI	**DU LỊCH**			**56.000**	**-**	**56.000**	**-**	**-**	**1.000**	**1.000**
	Dự án chuẩn bị đầu tư									
1	Quảng trường biển Cửa Sót, huyện Lộc Hà			56.000		56.000		-	1.000	1.000
B	**HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP CÁC DỰ ÁN**			**1.131.899**	**592.305**	**507.513**	**32.081**	**652.087**	**221.829**	**185.000**
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Dự án sống chung với lũ huyện Vũ Quang	7750092	3223; 29/10/2018	238.000	172.635	65.365		4.460	36.653	30.000
2	Đường nối đường cứu hộ hồ chứa nước Kim Sơn với trung tâm xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	7763047	481; 03/2/2015 - 2898; 28/9/2018	49.629		49.629		39.754	6.426	6.000
3	Dự án đường trục chính vào trung tâm đô thị mới Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh	7569036	676; 18/32016	409.475	360.133	49.342		370.133	31.167	25.000
4	Đường Hương Thọ - Đức Hương (đoạn thôn Hương Phùng xã Đức Hương đến thôn 2 xã Hương Thọ)		2492; 25/7/2019	24.150		18.550	5.600	8.000	10.550	9.000
5	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven biển huyện Lộc Hà	7275750	3246; 29/10/2014	123.170	19.537	103.633		82.389	30.418	25.000

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác			
6	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)		4008; 24/11/2020	62.959	40.000	22.959		40.000	18.506	11.500
7	Đường Dốc bà Toàn - Hương Thọ (đoạn từ thôn Đồng Minh xã Hương Minh đến thôn 2 xã Hương Thọ)		2491; 25/7/2019	34.700		25.650	9.050	12.000	12.650	10.000
8	Cầu La - Xá, huyện Đức Thọ	7753434	1164/QĐ-UBND ngày 19/04/2019	29.550		28.550	1.000	18.000	10.550	9.000
9	Cầu Lộc Yên, huyện Hương Khê	7767760	2874; 27/8/2019	43.300		41.335	1.965	26.120	15.215	14.000
10	Đường GTNT kết hợp phục vụ sản xuất chăn nuôi xã Kỳ Tiến		4163; 30/10/2015 1889; 20/6/2019	26.966		26.000	966	16.811	7.614	6.500
11	Cầu Cửa Rào, huyện Vũ Quang	7770171	1869 20/6/2019	65.000		53.500	11.500	22.800	30.700	30.000
12	Cầu Hội, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên		1180/QĐ-UBND; 22/4/2019	25.000		23.000	2.000	11.620	11.380	9.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 15

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				
	TỔNG SỐ		**39.967**	**38.720**	**31.697**	**31.697**	**10.000**	
I	**Lĩnh vực Y tế**		**34.000**	**34.000**	**31.697**	**31.697**	**2.000**	
1	Đầu tư xây dựng Công trình Khu nhà Khoa sản, Khoa ngoại, Khoa Phẫu thuật - Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê	1529; 27/05/2019	34.000	34.000	31.697	31.697	2.000	
II	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**		**5.967**	**4.720**	**-**	**-**	**4.000**	
1	Nhà đa năng, cải tạo nhà học 02 tầng 12 phòng Trường THCS Hàm Nghi, phân hiệu Thạch Đài	2621; 06/8/2019	5.967	4.720			4.000	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**						**4.000**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH